

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐOAN HÙNG
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/DS-ST
Ngày: 29/3/2018
V/v tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐOAN HÙNG, TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Vũ Thường
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Nguyễn Thị Thu
Ông Nguyễn Đức Cường
- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Thọ – Thư ký Tòa án nhân dân
huyện Đoan Hùng
**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đoan Hùng tham gia phiên
tòa:** Ông Nguyễn Tiên Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 29/3/2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2016/TLST-DS, ngày 10/8/2016 về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2017/QĐST - DS ngày 09/11/2017, giữa:

- Nguyên đơn:

1. Chị Phùng Thị Thúy N
2. Anh Trần Mạnh P

Cư trú tại: Thôn N, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Xuân T2

Cư trú tại: Tổ A, khu 6, phường V, TP V, tỉnh Phú Thọ

(Văn bản ủy quyền ngày 20/6/2016)

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị T
2. Chị Vũ Hồng H
3. Anh Đỗ Trọng T1

Cư trú tại: Thôn N, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

(Bà T, anh T1 ủy quyền cho chị H tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 25/8/2017)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Vũ Thị H3

Cư trú tại: Thôn N, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

- *Người làm chứng:* Chị Vũ Thị Minh Huệ
Cư trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc
(Ông T2, chị N, anh P, chị Huệ có mặt. Chị Huyền có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị H vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Toà án, nguyên đơn là vợ chồng chị Phùng Thị Thúy N, anh Trần Mạnh P trình bày:

Ngày 09/6/2009, mẹ con bà Nguyễn Thị T, chị Vũ Hồng H (chị H là con gái bà T), anh Đỗ Trọng T1 (anh T1 là chồng chị H) có viết giấy chuyển nhượng cho vợ chồng chị 240m² đất tại thôn N, xã C, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ với giá 250.000.000đ. Diện tích đất này nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q649317 đã được UBND huyện Đ cấp ngày 20/10/2000 mang tên hộ ông Vũ Minh L (ông L là chồng bà T và đã chết). Khi mua bán hai bên viết giấy viết tay không theo mẫu quy định, nhưng có xác nhận của UBND xã C. Vợ chồng chị đã giao đủ tiền nhưng chưa nhận đất. Đến ngày 25/4/2010 bà T, chị H, anh T1 tiếp tục làm thủ tục chuyển nhượng cho vợ chồng chị 670m² đất nữa, kèm theo 01 ngôi nhà xây cấp bốn hai gian lợp ngói đỏ trên đất (phần đất này cũng nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 649317 đã được UBND huyện Đ cấp ngày 20/10/2000 mang tên hộ ông Vũ Minh L) với giá 1.550.000.000đ. Tổng cả 2 lần nhận chuyển nhượng là 910m² (đây là phần đất còn lại trong sổ đỏ của hộ bà T) với số tiền 1.800.000.000đ. Cùng ngày hôm đó, vợ chồng chị đã trả cho mẹ con bà T số tiền 750.000.000đ, cộng với số tiền ngày 09/6/2009 là 250.000.000đ, tổng cộng là 1.000.000.000đ. Số tiền nợ lại 800.000.000đ hai bên thỏa thuận khi nào mẹ con bà T hoàn tất thủ tục chuyển nhượng sẽ giao nốt. Khi chuyển nhượng, các bên có thực hiện theo mẫu hợp đồng quy định nhưng chưa đến UBND xã C để thực hiện việc chuyển nhượng theo thủ tục quy định, vì lúc đó chị H đã mượn lại sổ đỏ nói để về lo thủ tục. Sau đó mẹ con bà T yêu cầu vợ chồng chị trả nốt tiền mới làm thủ tục chuyển nhượng, nên ngày 21/02/2012 vợ chồng chị đã trả nốt cho mẹ con bà T số tiền 800.000.000đ. Tổng cộng gia đình bà T đã nhận của vợ chồng chị 1.800.000.000đ.

Đến tháng 4/2012 vợ chồng chị phát hiện phần đất mà mẹ con bà T chuyển nhượng cho vợ chồng chị thì mẹ con bà T lại bán cho vợ chồng chị Vũ Thị Minh H1, anh Đặng Thái H2 ở tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đó vợ chồng chị và vợ chồng chị H1 đã gặp, thống nhất lại việc mua bán với nhau. Ngày 25/6/2012 giữa mẹ con bà T, vợ chồng chị H1 và vợ chồng chị đã thỏa thuận: Vợ chồng chị H1 mua lại toàn bộ phần đất này và có trách nhiệm thanh toán tiền cho vợ chồng chị, giữa vợ chồng chị và mẹ con bà T không nợ nần gì nhau nữa. Nhưng sau đó giữa vợ chồng chị H1 và mẹ con bà T cũng không thỏa thuận được việc mua bán và vợ chồng chị H1 đã yêu cầu mẹ con bà T phải trả lại số tiền đã nhận là 1.060.000.000đ. Giữa vợ chồng chị và vợ chồng chị H1 cũng không thỏa thuận được gì nữa.

Trong quá trình giải quyết vợ chồng chị yêu cầu mẹ con bà T phải thực hiện hợp đồng, giao phần đất đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị. Đối với anh

T1, vợ chồng chị xác định việc mua bán, nhận tiền do bà T và chị H thực hiện, anh T1 tuy có ký vào giấy nhưng chỉ là người chứng kiến, không liên quan gì nên vợ chồng chị rút yêu cầu, không khởi kiện anh T1 nữa.

Tuy nhiên đến nay vợ chồng chị không yêu cầu thực hiện hợp đồng, mà chỉ yêu cầu bà T, chị H phải hoàn trả lại số tiền đã nhận là 1.800.000.000đ. Vợ chồng chị không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn là chị Vũ Hồng H trình bày: Việc mua bán đất giữa mẹ con chị và vợ chồng chị N xuất phát từ việc vay nợ tiền. Năm 2009 chị có vay của chị N 200.000.000đ trong hạn 15 ngày. Khi vay tiền, mẹ con chị phải viết một giấy bán đất với nội dung bán 240m² đất với giá 250.000.000đ (đây là số tiền chị N tính lãi lên). Đến hạn, chị trả đủ cho chị N gốc và lãi, chị gạch nợ trong sổ của chị N, nhưng không lấy lại giấy bán đất.

Đến năm 2010 chị có mua chung với chị Vũ Thị Minh H1 ô đất ở Vĩnh Phúc nên chị vay của chị N 200.000.000đ. Sau đó chị chỉ trả được một phần lãi còn không trả được gốc. Chị N đã tính cả gốc và lãi lên đến 1 tỷ đồng và yêu cầu mẹ con chị phải viết giấy bán toàn bộ phần đất còn lại với giá 1.800.000.000đ với thỏa thuận chị N trả thêm cho chị 800.000.000đ, nhưng sau đó số tiền này chị N không trả thêm cho chị. Chị có đòi lại giấy mua bán đất nhưng chị N không đưa. Chị xác định mẹ con chị có ký giấy nhận của vợ chồng chị N 1.800.000.000đ, nhưng thực tế chưa được nhận số tiền này. Nay chị xác định mẹ con chị chỉ bán đất cho chị H1, còn với vợ chồng chị N không liên quan đến việc mua bán đất. Nay vợ chồng chị N yêu cầu mẹ con chị phải trả lại số tiền 1.800.000.000đ chị hoàn toàn không nhất trí vì các hợp đồng ký kết mục đích chỉ để tạo lòng tin vay tiền, vợ chồng chị N không đưa tiền cho mẹ con chị.

Bà Nguyễn Thị T, anh Đỗ Trọng T1 có văn bản ủy quyền cho chị H giải quyết toàn bộ sự việc tại Tòa án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Vũ Thị H3 trình bày: Bố mẹ chị là ông Vũ Minh L (ông L chết năm 2006) và bà Nguyễn Thị T sinh được 02 người con gồm chị và chị H. Khi chết, bố chị không viết di chúc mà chỉ di chúc miệng cho chị và chị H mỗi người một nửa phần đất của ông bà, nên đến nay vợ chồng chị N yêu cầu thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chị không nhất trí. Còn việc các bên có giao nhận tiền cho nhau không, chị hoàn toàn không biết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và xác định: Hoạt động tố tụng dân sự của Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng trong việc thụ lý, thu thập chứng cứ, giải quyết và xét xử đối với vụ án là đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T, chị H với vợ chồng chị N, anh P vô hiệu. Buộc bà T và chị H phải liên đới trả lại cho vợ chồng chị N, anh P số tiền đã nhận là 1.800.000.000đ.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng chị N, anh P không phải chịu án phí. Bà T, chị H phải chịu theo quy định. Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại Điều 12, 48 Nghị quyết 326, ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bà T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tranh chấp giữa vợ chồng chị Phùng Thị Thúy N với bà Nguyễn Thị T, chị Vũ Hồng H, anh Đỗ Trọng T1 là tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất. Nay vợ chồng chị N không yêu cầu thực hiện hợp đồng nữa mà yêu cầu chị H và bà T phải trả lại số tiền đã nhận là 1.800.000.000đ.

[2]. Về việc vợ chồng chị N rút yêu cầu khởi kiện đối với anh T1: Trong quá trình giải quyết, anh T1 xác định chỉ ký là người làm chứng chứ không liên quan gì đến việc giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T, chị H với vợ chồng chị N. Bản thân anh T1 cũng không có yêu cầu phản tố gì và đến nay anh T1 cũng đã chết. Do vậy việc vợ chồng chị N rút yêu cầu không đề nghị đối với anh T1, nên Hội đồng xét xử sẽ đình chỉ yêu cầu này.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định của bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện vụ án là 03 năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp, do vậy vụ án còn thời hiệu khởi kiện

[4]. Về nội dung tranh chấp:

Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định, ngày 09/6/2009, bà T, chị H có lập giấy chuyển nhượng đất thổ cư và hoa màu cho vợ chồng chị N 240m² đất với giá 250.000.000đ. Đến ngày 25/4/2010 các bên tiếp tục làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với nội dung, bà T và chị H chuyển nhượng cho vợ chồng chị N 01 nhà xây lợp ngói đỏ và toàn bộ diện tích đất 910m² trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 649317 đã được UBND huyện Đ cấp ngày 20/10/2000 mang tên hộ ông Vũ Minh L với giá 1.800.000.000đ (bao gồm cả phần 240m² đã chuyển nhượng ngày 09/6/2009). Vợ chồng chị N trả cho mẹ con bà T 750.000.000đ, cộng với số tiền đã trả trước đó là 250.000.000đ, tổng cộng là 1.000.000.000đ. Còn nợ lại 800.000.000đ. Ngày 21/02/2012 vợ chồng chị N trả nốt cho mẹ con bà T số tiền là 800.000.000đ và làm lại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với toàn bộ diện tích đất nêu trên. Khi chuyển nhượng các bên có ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, đến ngày 25/6/2012 phát sinh một số vướng mắc liên quan đến vợ chồng chị Vũ Thị Minh H1 và một số hộ gia đình lân cận nên hợp đồng không được thực hiện.

[5]. Về điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Ngày 20/10/2000 hộ ông Vũ Minh L được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 1.147m². Năm 2002 vợ chồng ông L chuyển nhượng cho gia đình ông Tạ Quang Đ 81m² (quá trình tranh chấp sau đó Tòa án các cấp đều công nhận diện tích chuyển nhượng này), diện tích sử dụng còn lại là 1066m². Tuy nhiên sau đó do có sự biến động, nên Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn Đoan Hùng đã chỉnh lý lại, thửa đất này còn diện tích 910m² (gồm 219m² đất ở

và 691m² đất vườn). Đến năm 2006 ông Vũ Minh L chết, khi chết ông L không để lại di chúc. Theo quy định của pháp luật về thừa kế, thì ông L có một phần di sản trong khối tài sản chung với bà T. Từ đó đến nay chưa ai có yêu cầu chia di sản của ông L để lại, nên di sản của ông L vẫn thuộc quyền của những người thuộc hàng thừa kế của ông L.

Như vậy việc bà T và chị H chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất của gia đình bà T (định đoạt cả di sản thừa kế của ông Lương để lại) cho vợ chồng chị N là trái quy định của pháp luật.

Hơn nữa, khi bán đất cho vợ chồng chị N, bà T và chị H còn có hành vi lừa dối để vợ chồng chị N lầm tưởng toàn bộ diện tích đất của nhà bà T vẫn sử dụng hợp pháp không có tranh chấp với ai. Nhưng thực tế thửa đất này trước đó gia đình bà T đã làm thủ tục chuyển nhượng cho vợ chồng chị H1, chuyển nhượng một phần cho vợ chồng ông Nguyễn Xuân S, ông Đoàn Văn S1 và ông Đinh Văn T4.

Theo quy định của pháp luật về một trong những điều kiện có hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là bên chuyển nhượng phải có đủ điều kiện chuyển nhượng. Việc chuyển nhượng (giao dịch) không bị lừa dối, đe dọa. Như vậy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T, chị Vũ Hồng H với vợ chồng chị Phùng Thị Thúy N, anh Trần Mạnh P như phân tích trên sẽ bị vô hiệu.

Theo quy định của Bộ luật dân sự về hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu, thì giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên từ thời điểm xác lập. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

[6]. Về yêu cầu trả lại tiền của vợ chồng chị N: Theo nội dung các giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất như phân tích ở trên, thì bà T, chị H đã nhận đủ số tiền 1.800.000.000đ. Quá trình giải quyết, chị H chỉ thừa nhận vay 200.000.000đ, tiền lãi chị N tính lên thành 1.000.000.000. Số tiền 800.000.000 viết trong hợp đồng, thỏa thuận chị N đưa cho chị H để làm thủ tục nhưng không đưa.

Chị H cho rằng ngày 25/6/2012 giữa mẹ con chị với vợ chồng chị H1, vợ chồng chị N có thỏa thuận với nhau, vợ chồng chị H1 mua lại toàn bộ phần đất của mẹ con chị và có trách nhiệm thanh toán tiền cho chị N, giữa chị N và mẹ con chị không nợ nần gì nhau nữa. Tuy nhiên sau đó thỏa thuận này không thực hiện được. Vợ chồng chị H1 cũng đã khởi kiện yêu cầu chị H và bà T phải hoàn trả lại số tiền gốc đã nhận là 1.060.000.000đ và đã được Tòa án các cấp chấp nhận (Bản án dân sự sơ thẩm số 12, ngày 30/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đoàn Hùng và bản án dân sự phúc thẩm số 24, ngày 10/4/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ). Chị N và chị H1 đã thỏa thuận, chị N trả lại cho chị H1 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị Huệ trả lại cho chị N giấy biên nhận vay nợ, giữa chị N và chị H1 không liên quan gì đến nhau nữa. Do thỏa thuận giữa vợ chồng chị Huệ với chị H và bà T không thực hiện được, nên chị H và bà T phải tiếp tục có nghĩa vụ đối với các hợp đồng đã giao kết với vợ chồng chị N, anh P. Trong quá trình giải quyết chị H và bà T không có tài liệu, chứng cứ nào

chứng minh việc vay tiền của vợ chồng chị N. Do vậy cần buộc bà T và chị H có nghĩa vụ liên đới trả lại cho vợ chồng chị N số tiền đã nhận là 1.800.000.000đ.

[7]. Về lỗi gây thiệt hại: Trong vụ án này mặc dù bà T, chị H có hành vi lừa dối chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị N, nhưng đến nay vợ chồng chị N không yêu cầu xác định lỗi, phạt vi phạm hợp đồng, định giá phần đất tranh chấp để bồi thường thiệt hại (thực tế các bên cũng chỉ mới giao kết hợp đồng, vợ chồng chị N mới giao tiền, nhưng mẹ con bà T chưa giao đất) mà chỉ yêu cầu lấy lại số tiền đã nhận, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Trong vụ án này, ngoài vợ chồng chị Phùng Thị Thúy N, còn có vợ chồng ông Nguyễn Xuân S1, ông Đoàn Văn S2, ông Đinh Văn T4 cùng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T, chị Vũ Hồng H. Tuy nhiên đến nay vợ chồng chị N chỉ yêu cầu lấy lại số tiền đã giao cho mẹ con bà T, nên vợ chồng ông S1, ông S2, ông T4 xác định không liên quan gì.

Trong quá trình giải quyết, vợ chồng chị N cũng có đơn đề nghị Cơ quan điều tra Công an tỉnh Phú Thọ xem xét xử lý hình sự về hành vi của mẹ con bà T. Quá trình giải quyết, cơ quan điều tra xác định không có dấu hiệu tội phạm nên chuyển lại để giải quyết về dân sự.

[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng chị N không phải chịu án phí. Bà T, chị H phải chịu theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên theo hướng dẫn tại Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326, ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bà T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ.

[9]. Chị H tuy vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 122, 127, 132, 136, 137, 298, 688, 689, 697 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015; các Điều 106, 127 Luật đất đai năm 2003;

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 228, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326, ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng chị Phùng Thị Thúy N, anh Trần Mạnh P với anh Đỗ Trọng T1.

2. Tuyên bố các hợp đồng: “Giấy chuyển nhượng đất thổ cư và hòa màu ngày 09/6/2009”, “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/4/2010” và “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21/02/2012”

giữa bà Nguyễn Thị T, chị Vũ Hồng H với vợ chồng chị Phùng Thị Thúy N, anh Trần Mạnh P là vô hiệu.

Buộc bà Nguyễn Thị T và chị Vũ Hồng H phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho vợ chồng chị Phùng Thị Thúy N, anh Trần Mạnh P số tiền đã nhận là 1.800.000.000đ (Một tỷ tám trăm triệu đồng), kỷ phần bà Nguyễn Thị T 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng), chị Vũ Hồng H 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Vũ Hồng H phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí đối với tài sản không có giá ngạch.

- Hoàn lại cho vợ chồng chị Phùng Thị Thúy N, anh Trần Mạnh P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2016/004457, ngày 10/8/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đoan Hùng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Những người vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện Đoan Hùng;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Lê Vũ Thường